



SS RICE NEWS LAUNCH & MARKET UPDATE.

SỰ KIỆN RA MẮT SS RICE NEWS & CẬP NHẬT THỊ TRƯỜNG

Cần Thơ, Việt Nam

Ngày 06 tháng 09 năm 2023

subra@ssricenews.com / huong@ssricenews.com

- **Tin tức & báo cáo thị trường ngắn gọn**
- Tóm tắt thị trường hàng tuần
- Ít nhất 02 phân tích chuyên đề hoặc thị trường chuyên sâu hàng tháng
- Phân tích giá và xu hướng thị trường mở rộng
- Cập nhật nhanh, chính xác các tin tức quan trọng (**lệnh cấm XK, áp thuế 20% gạo đồ và giá sàn XK gạo basmati, giới hạn giá gạo Philippines, tăng giá gạo tại Malaysia, khả năng áp lệnh giới hạn / cấp GP XK gạo của Myanmar**)
- Tin tức và số liệu chứng minh cho các phân tích & nhận định
- **Kết nối các sự kiện như Hội nghị, hội thảo với cung cấp tin tức thị trường để tạo ra mạng lưới kết nối kênh trao đổi thông tin giữa các nhóm thương mại, dịch vụ và quan hệ đối tác, bạn bè trong ngành gạo.**

Thời tiết & Chính trị

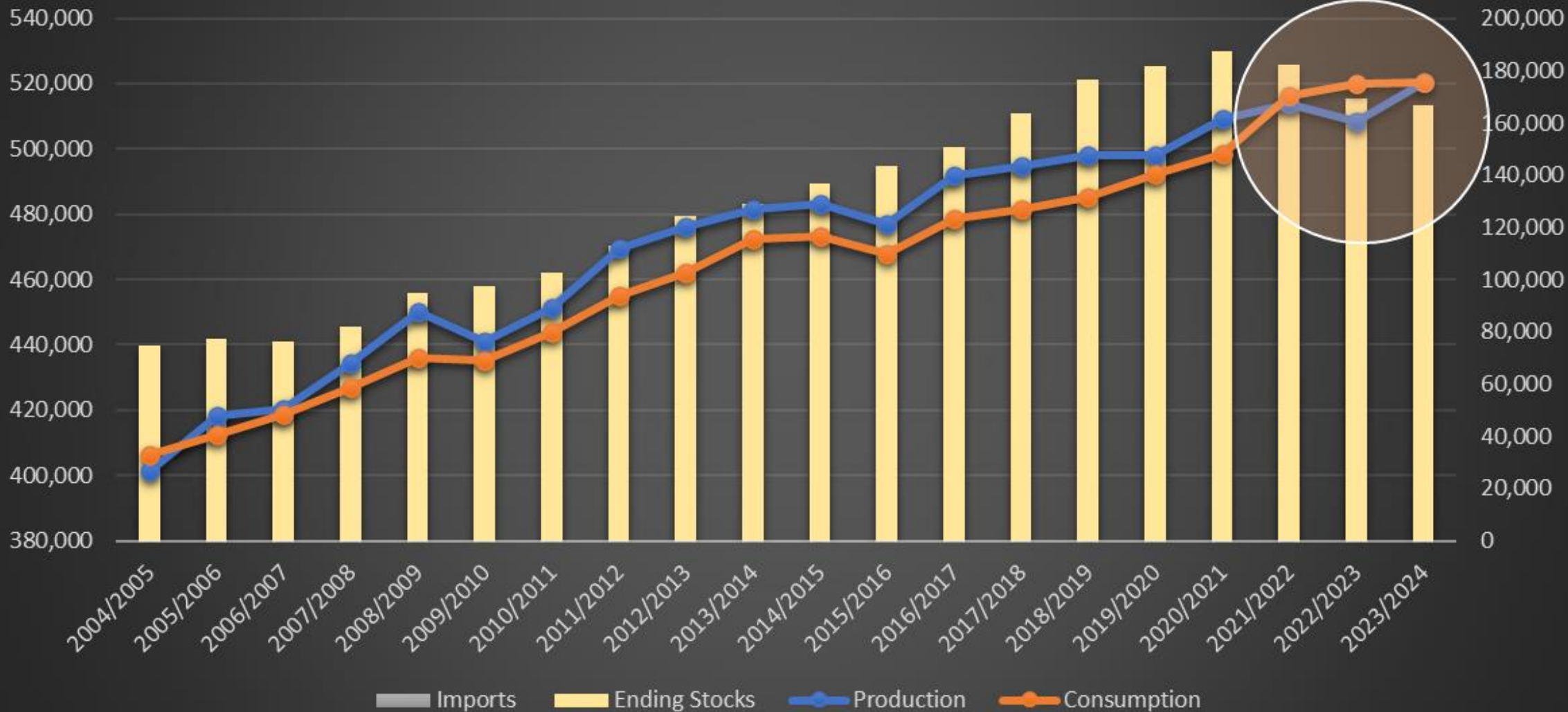
Presented by:

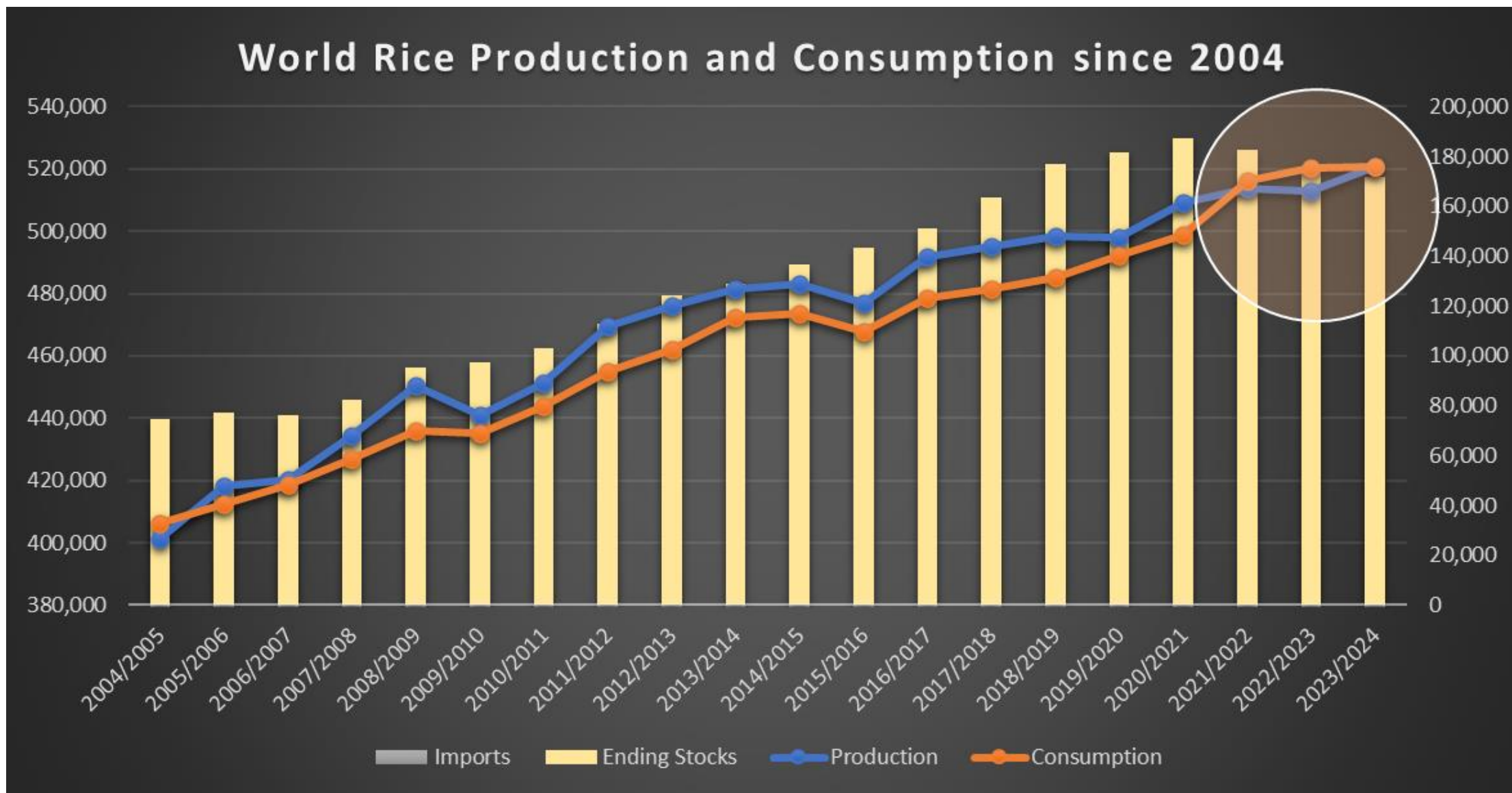
Sue (Ms. Huong) & Subra SS Rice News

www.ssricenews.com

subra@ssricenews.com / huong@ssricenews.com

World Rice Production and Consumption since 2004





Số liệu giảm chủ yếu là Pakistan & Trung Quốc. Ấn Độ thực chất là tăng nhưng năm 2024 Ấn Độ dự kiến giảm 2 triệu tấn. Pakistan, Myanmar, Trung Quốc & Mỹ tang rõ rệt trong nhóm các nước XK cũng phần nào bù đắp thiếu hụt trên thị trường từ lệnh cấm của Ấn Độ.

Tình hình có vẻ như ít biến động hơn so với hiện nay nhưng...

2018/2019	2019/2020	2020/2021	2021/2022	2022/2023	2023/2024	Unit Description	2023-2022	2024-2023
498,248	498,168	509,169	513,883	512,824	520,941	World	(1059.00)	8117.00
116,484	118,870	124,368	129,471	136,000	134,000	India	6529.00	(2000.00)
7,202	7,206	8,420	9,323	5,500	9,000	Pakistan	(3823.00)	3500.00
148,490	146,730	148,300	148,990	145,946	149,000	China	(3044.00)	3054.00
7,107	5,877	7,224	6,083	5,092	6,466	United States	(991.00)	1374.00
13,200	12,650	12,600	12,400	11,800	12,500	Myanmar	(600.00)	700.00
34,200	34,700	34,500	34,400	34,000	34,450	Indonesia	(400.00)	450.00
2,254	2,096	2,310	2,600	2,200	2,400	Tanzania	(400.00)	200.00
1,843	1,888	1,826	1,732	1,336	1,425	European Union	(396.00)	89.00
7,140	7,602	8,001	7,337	7,004	6,800	Brazil	(333.00)	(204.00)

Tôi đã nói gì ở Phuket 2022?

2022 highlights; what to look for in 2023

- **Thị trường ngũ cốc, đặc biệt là ngành chăn nuôi chịu ảnh hưởng:**
 - **Lệnh cấm xuất khẩu tấm Ấn Độ**
 - **Dự kiến sản xuất không rõ ràng khu vực Biển Đen (thời tiết 2022 / nắng nóng dẫn ảnh hưởng sang 2023)**
 - **Trung Quốc mua 2 triệu tấn từ Ấn Độ, 2023 thì sao?**
- **XK gạo Ấn Độ trong thời gian cấm XK gạo tấm**
 - **Gạo cho chăn nuôi**
 - **Lúa mì chi phối thị trường ngũ cốc**
- **Lạm phát, suy thoái đồng đô la và kinh tế toàn cầu**
- **Sản xuất và nguồn cung các nước châu Á giới hạn**
 - **Nguồn cung gạo Thái dồi dào từ mùa vụ chính (chủ yếu Hom Mali)**
 - **Sản xuất lúa Ấn Độ, Trung Quốc, Pakistan giảm. Pakistan bị ảnh hưởng do lũ lụt**
 - **Myanmar, Vietnam dự kiến nguồn cung ổn định**
 - **Phản hồi từ thị trường đích – lạm phát, sức mua giảm, tồn kho đầu 2023 dồi dào từ 2022 chuyển qua**

- **Thị trường gạo=**

Thời tiết:

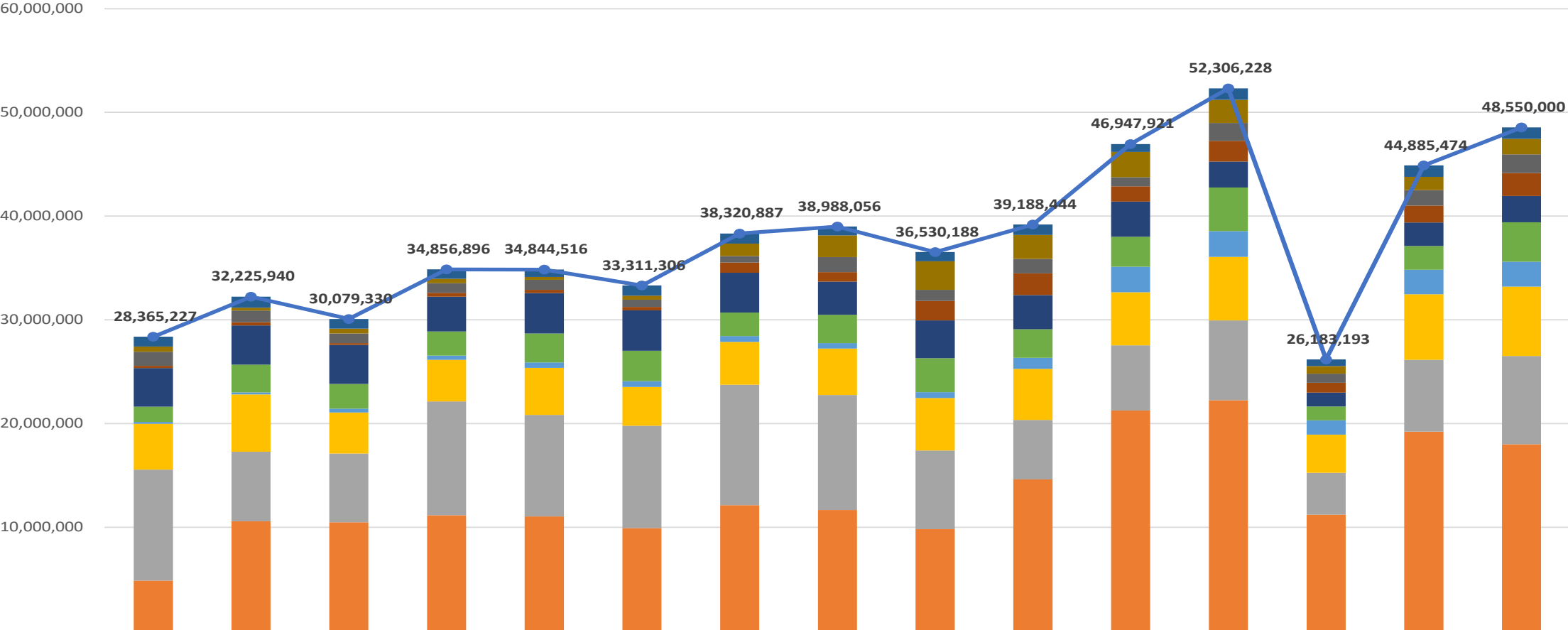
- El Nino / gió mùa/ lũ lụt / hạn hán

Chính trị:

- Ấn Độ: Cấm XK tấm (Sep 22), cấm XK gạo trắng (20 Jul 2023), áp thuế 20% lên gạo đỏ (25 Aug 2023), Giá sàn XK \$1200 PMT gạo basmati
- Myanmar: Cấm XK các loại gạo trừ gạo đỏ (1 Sep to 15 Oct 2023) – **có thể chỉ kiểm soát bằng GP xuất khẩu (Mới nhất!!)**
- Bầu cử Ấn Độ 05/2024
- Lạm phát lương thực thế giới
- Căng thẳng chính trị ở châu Phi: Niger and now Gabon
- Chiến tranh Ukraine
- Nguồn dự trữ gạo của Ấn Độ (& Trung Quốc) đối với thế giới

just to name some...

Major Exporters since 2007 (MT) to 2023 Jan-Jul (incomplete)



	2011*	2012*	2013*	2014*	2015*	2016*	2017*	2018	2019	2020	2021	2022	2023*	2023 trend	SS estimate 2023
Uruguay	935,916	1,058,972	926,308	910,989	709,501	979,196	981,245	842,883	891,475	1,004,666	763,027	1,101,340	641,279	1,099,335	1,100,000
China (People's Republic of)	515,497	279,087	478,432	419,071	285,942	394,980	1,196,821	2,089,298	2,747,559	2,304,487	2,447,886	2,214,594	741,611	1,271,333	1,500,000
Brazil	1,348,945	1,130,604	918,053	929,407	961,408	697,941	624,314	1,458,676	1,062,869	1,400,508	854,416	1,731,124	872,034	1,494,915	1,800,000
Myanmar (source: mirror data)	220,625	308,011	177,555	366,195	315,372	334,476	982,182	917,125	1,882,901	2,094,396	1,472,896	2,004,021	953,421	1,634,436	2,200,000
United States	3,716,505	3,781,884	3,762,562	3,359,461	3,891,696	3,887,581	3,834,043	3,190,624	3,641,545	3,291,687	3,411,115	2,488,881	1,329,601	2,279,316	2,550,000
Pakistan (source: mirror data)	1,476,293	2,663,211	2,395,113	2,329,251	2,790,050	2,931,009	2,275,602	2,737,299	3,277,466	2,756,589	2,884,024	4,225,215	1,330,768	2,281,317	3,800,000
Cambodia (source: mirror data)	173,328	196,569	362,841	400,514	523,299	555,826	552,213	516,880	565,923	1,076,860	2,451,189	2,468,549	1,382,685	2,370,317	2,400,000
Viet-Nam (source: mirror data)	4,421,434	5,519,135	3,961,952	4,009,386	4,541,063	3,739,947	4,128,181	4,494,300	5,060,822	4,924,004	5,117,604	6,125,686	3,686,547	6,319,795	6,700,000
Thailand	10,706,229	6,720,009	6,611,685	10,969,335	9,795,763	9,883,289	11,628,303	11,075,346	7,580,505	5,724,660	6,296,681	7,710,236	4,039,483	6,924,828	8,500,000
India	4,850,455	10,568,458	10,484,829	11,163,287	11,030,422	9,907,061	12,117,983	11,665,625	9,819,123	14,610,587	21,249,083	22,236,582	11,205,764	19,209,881	18,000,000
Total	28,365,227	32,225,940	30,079,330	34,856,896	34,844,516	33,311,306	38,320,887	38,988,056	36,530,188	39,188,444	46,947,921	52,306,228	26,183,193	44,885,474	48,550,000

World Exports: The Data

Export Origin	2015*	2016*	2017*	2018	2019	2020	2021	2022	2023*	2023 trend	SS estimate 2023
Total	34,844,516	33,311,306	38,320,887	38,988,056	36,530,188	39,188,444	46,947,921	52,306,228	26,183,193	44,885,474	48,550,000
India	11,030,422	9,907,061	12,117,983	11,665,625	9,819,123	14,610,587	21,249,083	22,236,582	11,205,764	19,209,881	18,000,000
Thailand	9,795,763	9,883,289	11,628,303	11,075,346	7,580,505	5,724,660	6,296,681	7,710,236	4,039,483	6,924,828	8,500,000
Viet-Nam (source: mirror data)	4,541,063	3,739,947	4,128,181	4,494,300	5,060,822	4,924,004	5,117,604	6,125,686	3,686,547	6,319,795	6,700,000
Cambodia (source: mirror data)	523,299	555,826	552,213	516,880	565,923	1,076,860	2,451,189	2,468,549	1,382,685	2,370,317	2,400,000
Pakistan (source: mirror data)	2,790,050	2,931,009	2,275,602	2,737,299	3,277,466	2,756,589	2,884,024	4,225,215	1,330,768	2,281,317	3,800,000
United States	3,891,696	3,887,581	3,834,043	3,190,624	3,641,545	3,291,687	3,411,115	2,488,881	1,329,601	2,279,316	2,550,000
Myanmar (source: mirror data)	315,372	334,476	982,182	917,125	1,882,901	2,094,396	1,472,896	2,004,021	953,421	1,634,436	2,200,000
Brazil	961,408	697,941	624,314	1,458,676	1,062,869	1,400,508	854,416	1,731,124	872,034	1,494,915	1,800,000
China (People's Republic of)	285,942	394,980	1,196,821	2,089,298	2,747,559	2,304,487	2,447,886	2,214,594	741,611	1,271,333	1,500,000
Uruguay	709,501	979,196	981,245	842,883	891,475	1,004,666	763,027	1,101,340	641,279	1,099,335	1,100,000

Mọi thứ từ Ấn Độ đều gây ảnh hưởng!

- Ấn Độ ngừng xuất khẩu trợ cấp, nước, phân bón, đồng nghĩa với việc xuất khẩu gạo giảm
- **Cấm XK tấm, gạo trắng, áp giá sàn XK basmati và áp thuế XK gạo đồ (tới 16/10/2023)**
- Mục tiêu kiểm soát lạm phát, Ấn Độ tập trung vào người tiêu dùng trong nước
- **Bầu cử 05/2024**
- Xuất khẩu hiện nay kiểm soát qua đường “ngoại giao” và việc thành lập HTX quốc doanh chuyên biệt National Cooperative Exports Limited (NCEL) song song với quyết định cho XK gạo đi Bhutan (79 TMT), Mauritius (14 TMT), and Singapore (50 TMT).
- **Còn thêm gì tiếp theo? Bao nhiêu? Ở đâu? Khi nào?**
- Mục tiêu hiện tại là bình ổn lại giá, nhưng nhìn phía trước:
 - **Giá thu mua của FCI yếu khi mùa vụ kharif**
 - **Nguồn cung CP cho năm 2024 để bình ổn giá**
 - **Vụ rabi & cả kharif 2024, chính sách XK...**

NHững thay đổi chính của thị trường gạo Ấn trong 12 tháng

- **24 /09/ 2022 – Cấm XK tằm**
- 12/ 2022 – giảm số lượng gạo phân phát (tạm tính mức giảm 2 triệu tấn/tháng)
- **20 /07/2023 – Cấm XK gạo trắng**
- **25 /08/ 2023 – 20% thuế XK gạo đỏ (đến 15 Oct 2023) – hay lâu hơn?**
- **25 /08/ 2023 – Áp giá sàn XK gạo basmati \$1200 PMT**

Sắp tới:

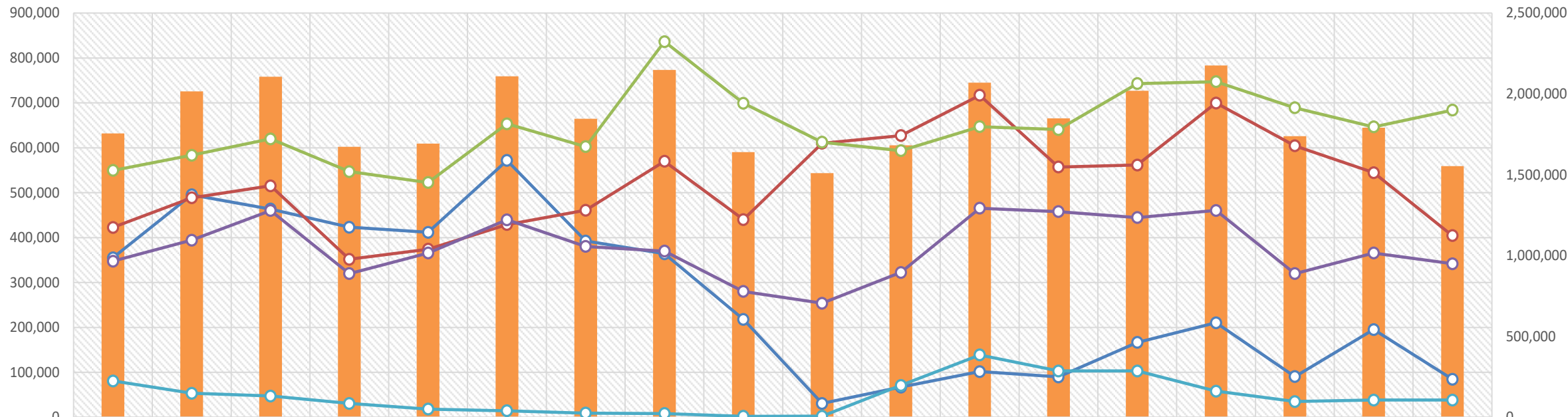
- Gió mùa đang thay đổi, lượng mưa tháng 8 chậm, gieo trồng sớm hơn 2022, nhưng lượng nước mưa đang gây lo ngại
- **Tổng Tuyển cử Ấn Độ (04/05-2024) – tại sao rất quan trọng?**
 - Kiểm soát lạm phát trong nước/ giới hạn XK làm giá trong nước giảm nhưng tang lạm phát ở các nước NK.
 - Tình hình thu mua và bơm nguồn gạo vào thị trường của FCI
 - Chiến lược XK sắp tới – Lương thực miễn phí thời Covid sẽ không còn do chính sách trợ cấp không áp dụng với hàng XK giá rẻ
- **Xuất khẩu theo đường chính trị và nhân đạo – Chính sách Ngoại giao lúa gạo**

Giá cả tăng, thách thức tăng do đầu cơ và quá nhiều đồn đoán

- Các nhà cung cấp trong chuỗi cung ứng tạo ra làn sóng vỡ nợ, thua lỗ và phức tạp:
 - **Bán khổng đang phải chịu áp lực – chỉ DN có hàng sẵn mới thành công**
 - **Rất nhiều cuộc đàm phán lại, sự chậm trễ trong giao hàng và điều này có nghĩa là chi phí vận chuyển và hậu cần trên toàn chuỗi đều tăng cao**
 - **Nhiều rủi ro không lường trước**
- **Nhu cầu của các thị trường mua chính:**
 - **Bulog** có lẽ là người mua tích cực nhất, ban đầu từ Thái Lan và Việt Nam, nhưng các cuộc đàm phán gần đây cho thấy họ rất tích cực ở Pakistan, Myanmar, Campuchia và Ấn Độ, họ xem xét tất cả các nguồn cung cấp để đảm bảo tồn kho trước kỳ bầu cử đầu năm 2024
 - **Bernas** tương tự khi liên hệ nhiều nguồn cung mới
 - **Philippines** tích cực, tiếng nói của CP cũng tăng đáng kể
 - **China có vẻ im ắng nhưng sau khi bị lũ lụt họ có quay lại không?** Hiện chưa thấy rõ do chỉ mới có nhu cầu nếp và gạo thơm.
 - **Bangladesh** quan tâm nhưng không mặn mà do giá cao. Bangladesh sẽ tập trung hơn cho vụ mùa sắp tới.
 - **African and Middle East** đủ hàng dự trữ tới tháng 10, nhưng khi tồn kho giảm họ sẽ phải mua
- **CÁC QUYẾT ĐỊNH CẦN CÓ TRƯỚC Q4, CHÍNH SÁCH CỦA ẤN ĐỘ TIẾP TỤC LÀ NGUYÊN NHÂN ẢNH HƯỞNG LỚN ĐẾN THỊ TRƯỜNG SẮP TỚI**

From our recent reports...India

INDIAN RICE EXPORTS MONTHLY BY TYPE OF RICE (Since Jan 2022)



	Jan 2022	Feb 2022	Mar 2022	Apr 2022	May 2022	Jun 2022	Jul 2022	Aug 2022	Sep 2022	Oct 2022	Nov 2022	Dec 2022	Jan 2023	Feb 2023	Mar 2023	Apr 2023	May 2023	Jun 2023
Total Indian Ex	1,755,843	2,015,180	2,106,308	1,672,698	1,692,780	2,108,773	1,845,860	2,148,772	1,639,676	1,509,680	1,681,548	2,069,821	1,848,801	2,019,262	2,175,985	1,739,051	1,790,698	1,553,213
Indian Brokens Exports	354,988	495,383	463,489	423,260	411,932	571,856	392,478	364,079	218,053	30,703	67,204	101,673	89,807	166,625	210,422	90,542	195,371	84,630
Indian WR Exports	422,729	488,714	515,346	351,730	374,156	429,153	461,042	569,876	440,123	610,183	627,227	716,962	557,311	561,734	699,710	604,484	544,733	404,517
Indian PB Exports	549,533	583,350	619,760	546,981	522,661	653,493	602,706	836,496	699,270	612,509	593,640	646,956	640,717	743,124	747,334	689,114	646,601	683,946
Indian Basmati Exports	347,597	394,263	460,336	319,852	365,689	439,782	380,353	369,975	280,117	253,923	322,508	465,463	457,882	444,695	460,433	319,864	365,699	341,812
Brown/Paddy	80,996	53,470	47,377	30,875	18,342	14,489	9,281	8,346	2,113	2,362	70,969	138,767	103,084	103,084	58,086	35,047	38,294	38,308

■ Total Indian Ex
 —○— Indian Brokens Exports
 —○— Indian WR Exports
 —○— Indian PB Exports
 —○— Indian Basmati Exports
 —○— Brown/Paddy

From our recent reports...India

India exports	2021	2022	2022 Jan-Jun	2023 Jan-Jun*	2023 trend	YTD 2023-2022
Broken	3,618,964	3,895,098	2,720,908	837,397	1,674,794	(2,220,304)
White Rice	5,123,120	6,007,241	2,581,828	3,372,489	3,972,489	(2,034,752)
PB	7,923,149	7,467,355	3,475,778	4,150,836	8,301,672	834,317
Basmati	3,995,316	4,399,858	2,327,519	2,390,385	4,780,770	380,912
Total	21,477,494	22,246,938	11,351,582	10,896,545	18,884,394	(3,362,544)

From our recent reports...India

WEEKLY RICE MARKET SUMMARY

230804 - REPORT NUMBER 14

INSIDE

PRICES RISE, SUPPLY CONCERNS GROW, INDIA STAYS IN VIEW AS POLITICS AND WEATHER TAKE CENTER STAGE

Bulog purchases and interest meet tough supplier markets. Bulog budgets for imports seen challenged by rising costs of imports, while earlier deals look attractive, but some 600-700 TMT of imports suggested to be still needed by end of 2023.

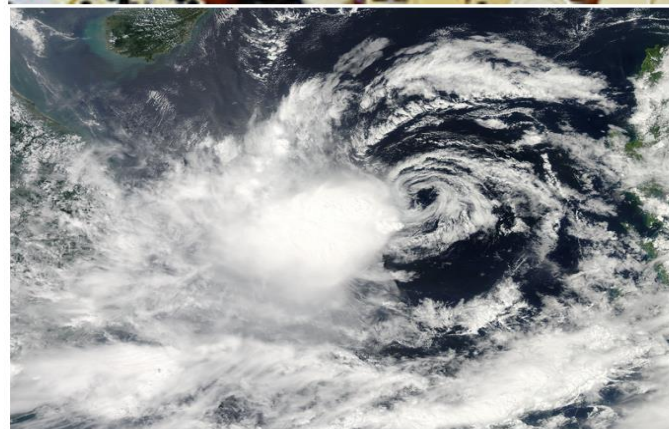
Is India politicizing rice exports?

Broken rice allowances, recent Mali considerations open the door to Indian rice exports resuming under a controlled environment.

Vietnam discusses stocks, sales and rice balance as speculative elements push many suppliers to renegotiate contracts, while new purchases remain thin.

Pakistan and Myanmar lick lips as improved crop expectations drive hopes. Price is the main question in heated global markets, but with India looking limited, Pakistan and Myanmar's improved crops usher hopes for next export season.

Weather fuels trade. Storms in China, Philippines and East Coast of India (and Bangladesh) add weather sparks.

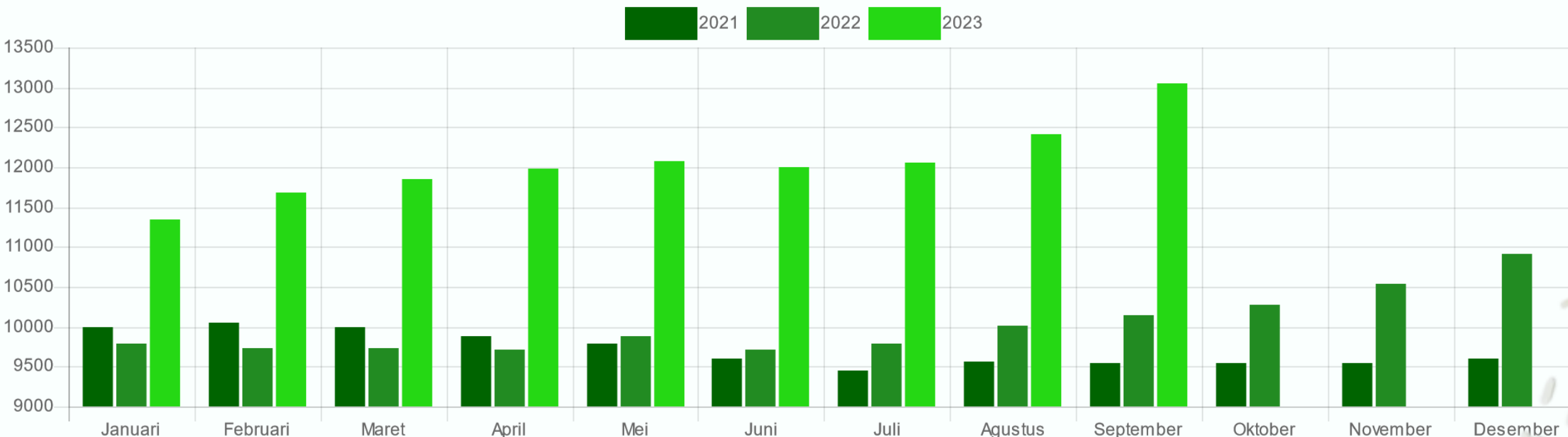


From SSRicenews.com

subra@sssricenews.com / huong@sssricenews.com



Pergerakan Harga Beras IR



Lebih Lengkap Kunjungi Dashboard

SSRICENEWS.COM ASIAN PRICES SUMMARY															Ver. 02 - 5 Sep 2023		
THAILAND			VIETNAM			CAMBODIA			MYANMAR (last price 24 Aug)			INDIA			PAKISTAN		
	5-Sep	30-Aug		5-Sep	30-Aug		5-Sep	30-Aug		30-Aug	30-Aug		30-Aug	30-Aug		30-Aug	30-Aug
5%	\$630	\$635	5% d.p.	\$635	\$655	5%	\$700	\$700	5%	\$635	\$635	5%	NQ	NQ	5%	\$615	\$620-\$650
15%	\$605	\$610	15%	\$630	\$650							15%	NQ	NQ	15%	\$605	\$610-\$615
25%	\$575	\$570	25%	\$620	\$640				25%	\$600	\$600	25%	NQ	NQ	25%	\$545	\$545-\$600
Brokens A1S	\$475	\$465	White Brokens	NQ	NQ				Brokens B1/2 S	\$490	\$490	Brokens	NQ	NQ	Brokens A1S	\$525	\$525
Brokens FA1S	\$550-\$620	\$540-\$615	Fr. Brokens	\$560	\$590												
						Jasmine (Sen Kra Ob)											
Hom Mali	\$885	\$895	ST 24	\$750	\$750		\$835	\$850									
Pathum	\$740	\$740	DT8	\$700-730	\$720-750												
			Jas. 5%	\$750	\$765							PB 5%	\$530	\$530-580			
Glut 10%	\$810	\$810	Glut 10%	\$630	\$630							Pusa Basmati 2%	\$1,220	\$1,220			
P 100% S	\$630	\$635										Pusa Basmati PB 2%	\$1,200	\$1,200	PB 100% S	\$630	\$640-650
			Japonica 5%	\$650	\$670												
			5451	\$700	\$715												
			Nang Hoa	\$760	\$775												
			KDM	\$760	\$770												

FOB prices for Sep/Oct 2023 shipments

THỊ TRƯỜNG GẠO=
Thời tiết & Chính trị

Thank You! / Cảm ơn!
Subra & Sue – SS Rice News
www.ssricenews.com